GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG CHƯA TÍNH THUẾ VAT
Tại trung tâm các huyện, thị xã, thành phố tháng 11/2018

Nguồn số liệu: Các phòng quản lý Nhà nước về xây dựng ở địa phương.

(Kèm theo công văn số: 4159/SXD-QLXD&HTKT ngày 12 tháng 12 năm 2018 của Sở Xây dựng)

Đơn vị tính: đồng.

TT	DANH MỤC VẬT TƯ	ĐVT	ĐỨC LINH	TÁNH LINH	HÀM TÂN	LAGI	HÀM THUẬN NAM (có VAT)
01	Ciment Hà Tiên 1 PCB40	Đ/tấn	1.760.000	1.680.000		1.850.000	1.800.000
02	Ciment Sao Mai PCB 40	,,		1.660.000			1.700.000
03	Ciment Holcim PCB40	,,		1.660.000	1.554.545	1.800.000	
04	Sắt tròn fi<10 (Việt-Nhật)	Đ/kg	17.000	17.500	15.273	16.800	16.800
05	Sắt tròn fi 10 (Việt-Nhật):11,7m	Đ/cây	114.000	120.000	102.727	113.600	112.000
06	Sắt tròn fi 12 (Việt-Nhật) :11,7m	,,	162.000	175.000	143.636	162.200	159.000
07	Sắt tròn fi 14 (Việt-Nhật) :11,7m	,,	216.000	240.000	194.545	197.820	216.000
08	Sắt tròn fi 16 (Việt-Nhật) :11,7m	,,	273.000	290.000	255.455	248.000	281.000
09	Sắt tròn fi 18 (Việt-Nhật) :11,7m	,,	328.000	390.000	322.727	324.600	355.000
10	Sắt tròn fi 20 (Việt-Nhật) :11,7m	,,	382.000	470.000	398.182	366.300	439.000
11	Sắt tròn fi 22 (Việt-Nhật) :11,7m	,,		680.000	481.818	430.000	519.500
12	Sắt tròn fi 25 (Việt-Nhật) :11,7m	,,					676.000
13	Dây kẽm buộc	Đ/kg	21.000	22.000	18.182	20.000	22.000
14	Dây kẽm gai	,,	22.000	21.000	16.364		18.500
15	Lưới B40	,,	17.500	20.000	16.364		18.500
16	Đinh từ 5-6 phân	,,	21.000	22.000	18.182	20.000	22.000
17	Tole fibrociment thông dùng	Đ/tấm	70.000 (Đồng Nai)		75.000 (Đồng Nai)	70.000	62.000 (Đồng Nai)
18	Tole kẽm đóng trần = 2.7 zem	Đ/m²	75.000	68.000		80.000	62.000 (tại nhà máy Hoa Sen-Hàm Mỹ)
19	Tole kẽm lợp mái = 4.0zem	,,	104.000	98.000 (màu)		120.000	95.000 (tol màu tại nhà máy Hoa Sen- Hàm Mỹ)

20	Tole kẽm lợp mái = 4.2zem	,,	120.000	101.000		180.000	92.000 (tại nhà máy Hoa Sen-Hàm Mỹ)
21	Tole kẽm màu lợp mái = 4.5zem	,,		110.000 (màu)			104.000 (tại nhà máy Hoa Sen-Hàm Mỹ)
22	Ngói lợp 24 viên/m^2	Đ/viên	5.500 (Đồng Tâm)			18.000 (22 viên/1m2)	5.500 (22 viên/m2)
23	Đá chẻ 15x20x25 cm	,,	7.000 (tại Đa Kai)	6.400 (tại Đức Bình)	5.636	7.500	6.500
24	Đá chẻ 20x20x40 cm	,,					
25	Đá 1 x 2	Đ/m^3	310.000	275.000 (mỏ đá Hồng Sơn)	245.455 (tại mỏ Tân Hà)	360.000	290.000
26	Đá 4 x 6	,,	280.000	240.000 (mỏ đá Hồng Sơn)	200.000 (tại mỏ Tân hà)	240.000	250.000
27	Cát xây, tô	,,	280.000	230.000 (Mỏ Thanh Hải)	218.182	280.000	280.000
28	Cát đúc bê tông	,,					
29	Cát bồi nền công trình	,,	120.000		100.000	130.000	90.000
30	Đất chọn lọc (đất cấp 3)	,,	55.000	50.000 (tại xã Đức Thuận)			45.000 (tại Hàm Kiệm- mỏ Cty than Đông Bắc)
31	Sỏi đỏ đắp nền giao thông	,,	60.000				
32	Gạch ống (8x8x18)cm	Đ/viên	1.050 (GạchTuynel Bắc Mỹ) 750 (Hoffmen Thiên trúc)	690 (Hoffmen Thuận An Huy)	755 Tuynel (tại nhà máy)	800 (tuy nel)	820 (tại lò Tuynen Tân Lập)
33	Gạch ống (9x9x19)cm	,,				1.200 (tuynel)	1.000 (tại Tuynen Tân Lập)
34	Gạch thẻ (4x8x18)cm	,,	1.050 (GạchTuynel) 750 (Hoffmen)	690 (Hoffmen Thuận An Huy)	764 Tuynel (tại nhà máy)		1.020 (tại Tuynen Tân Lập)
35	Gạch thẻ (4,5x9x19)cm	,,					
36	Gạch thẻ không nung (4x8x18)cm	,,	909 (gạch Block tại nhà máy)	1.000 (tại nhà máy)			
37	Gạch thẻ không nung (4x8x19)cm	,,				1.320	
38	Gạch thẻ không nung (4,5x9x19)cm	,,				1.400	
39	Gạch ống không nung (8x8x18)cm	,,	1.250 (gạch Block tại nhà máy)	1.100 (tại nhà máy)		1.820	

40	Gạch ống không nung (9x9x19)cm					2.000	
41	Gạch không nung (9x19x39)cm	,,	4.300 (gạch Block tại nhà máy)				4.730
42	Gạch không nung (19x19x39)cm	,,	8.000 (Block tại nhà máy)				
43	Gạch không nung (19x19x19)cm	,,	4.000 (Block tại nhà máy)				
44	Gạch bông 3 màu VN (20x20)	,,	6.000 (Gạch Ý Mỹ)				5.000
45	Gạch ceramic lát nền	Đ/m^2	180.000 *Gạch (60x60)* (Gạch Ý Mỹ)	130.000	86.364 (TSA 50x50)	170.000	110.000
46	Gạch men ốp tường	,,	145.000 *Gạch (30x60)* (Gạch Ý Mỹ)	110.000	86.364 (Phương Nam)	130.000	80.000
47	Sơn Bạch Tuyết màu	Đ/kg		85.000			52.000
48	Kính màu ngoại 5 ly	Đ/m^2	282.000	250.000	195.455		200.000
49	Kính màu nội 5 ly	,,	252.000	230.000			150.000
50	Gỗ XD nhóm 3 <4m	Đ/m^3					9.000.000
51	Gỗ XD nhóm 4 <4m	,,					8.000.000
52	Gỗ XD nhóm 3 >4m	,,					10.000.000
53	Gỗ XD nhóm 4 >4m	,,					9.000.000
54	Gỗ coffa	,,	5.300.000				4.000.000

TT	**DANH MỤC VẬT TƯ**	**ĐVT**	**PHAN THIẾT**	**HÀM THUẬN BẮC**	**TUY PHONG**	**BẮC BÌNH**	**PHÚ QUÝ (đến chân CTr, có VAT)**
01	Ciment Hà Tiên PCB40	Đ/tấn	1.790.000	1.790.000	1.800.000	1.900.000	1.900.000
02	Ciment Công Thanh PCB40	,,		1.700.000			
03	Ciment Holcim PCB40	,,					
04	Ciment Nghi Sơn PCB40	,,					
05	Ciment Cẩm Phả PCB 40	,,		1.600.000			1.860.000
06	Sắt tròn fi<10 (Việt-Nhật)	Đ/kg	16.450	16.500	14.500	17.500	20.000

07	Sắt tròn fi 10 (Việt-Nhật):11,7m	Đ/cây	111.700	112.000	103.355	118.000	145000
08	Sắt tròn fi 12 (Việt-Nhật) :11,7m	,,	158.700	158.000	147.000	166.000	210.000
09	Sắt tròn fi 14 (Việt-Nhật) :11,7m	,,	215.700	216.500	200.300	224.000	290.000
10	Sắt tròn fi 16 (Việt-Nhật) :11,7m	,,	282.000	282.000	261.600	290.000	370.000
11	Sắt tròn fi 18 (Việt-Nhật) :11,7m	,,	356.900	357.000	331.100	365.000	
12	Sắt tròn fi 20 (Việt-Nhật) :11,7m	,,	440.500	441.500	409.000	475.000	
13	Sắt tròn fi 22 (Việt-Nhật) :11,7m	,,	532.900	537.000	494.000		
14	Sắt tròn fi 25 (Việt-Nhật) :11,7m	,,	693.800	699.000	643.000		
15	Đinh từ 5-6 phân	Đ/kg	20.200	19.000	22.727	22.000	35.000
16	Dây kẽm buộc	,,	19.200	19.000	18.000		
17	Dây kẽm gai	,,	18.500	22.000	18.000	20.000	
18	Lưới B40	,,	18.500	25.000	18.000	20.000	
19	Tol fibrociment thông dùng	Đ/tấm			72.000 (Đồng Nai)		88.000
20	Tole kẽm đóng trần =2.7 z	Đ/m²	61.000	62.000	100.000	74.000	
21	Tole kẽm lợp mái =4.0z	,,	94.000	85.000		99.000	
22	Tole kẽm lợp mái =4.2z	,,	100.000	90.000		101.000	
23	Tole kẽm lợp mái =4.5z	,,	102.000	110.000		108.000	
24	Ngói lợp	Đ/viên	17.000 (Ý Mỹ)	3.500 (ngói lợp 24 viên)	11.000 (24 viên/m²)	4.000 (24 viên/m²)	
25	Đá chẻ 15x20x25 cm	,,		6.500	6.818 (tại mỏ đá Phong Phú và Núi Tào)		
26	Đá chẻ 20x20x40 cm	,,	7.700	7.700		8.000	
27	Đá 1 x 2	,,	310.000	245.455 (tại mỏ đá cty CP Tazon)	236.364 (tại mỏ đá Phong Phú và Núi Tào)	370.000	590.000
28	Đá 2 x 4	,,			200.000 (mỏ đá Phong Phú và Núi Tào)		

29	Đá 4 x 6	,,	240.000	200.000 (tại mỏ đá cty CP Tazon)	181.818 (tại mỏ đá Phong Phú và Núi Tào)	300.000	520.000
30	Đất chọn lọc (đất cấp 3)	,,			63.636		
31	Cát xây, tô	,,	290.000	230.000	209.091	230.000	550.000
32	Cát đúc bê tông	,,					620.000
33	Cát bồi nền công trình	,,	140.000	85.000 (Hàm Thắng-Cty TNHH Lại An Viên)	81.818	130.000	
34	Sỏi đỏ đắp nền giao thông	,,		120.000 (Hàm Trí)			
35	Gạch ống 80x80x180	Đ/viên	900 Tuynel	1.350 (Tà zôn hàm Đức)	1.136		
36	Gạch ống 90x90x190	,,	1.250 Tuynel	1.550 (Tà zôn hàm Đức)	1.318	1.250 (Tuynel)	2.700
37	Gạch thẻ 45x80x180	,,	1.250 Tuynel		1.091		
38	Gạch thẻ 45x90x190	,,	1.500 Tuynel	1.100 (Tà zôn hàm Đức)	1.200	1.350 (Tuynel)	3.000
39	Gạch bông 3 màu VN	Đ/m^2			109.091		
40	Gạch ceramic lát nền	Đ/m^2	115.000	100.000	109.091		250.000 *Gạch (60x60)*
41	Gạch men ốp tường	,,	110.000	110.000	109.091	100.000	110.000 *Gạch (25x40)*
42	Trần nhựa	,,			100.000	65.000	85.000
43	Sơn Bạch Tuyết màu	Đ/kg		85.000	81.818	85.000	90.000
44	Kính màu ngoại =5 ly	Đ/m^2		180.000	170.000		300.000
45	Kính màu nội =5 ly	,,		150.000			
46	Gỗ XD nhóm 3 <4m	Đ/m^3		6.725.200	18.000.000		
47	Gỗ XD nhóm 4 <4m	,,		5.650.000	11.818.182	7.500000	22.400.000
48	Gỗ XD nhóm 3 >4m	Đ/m^3		7.912.000	18.000.000		
49	Gỗ XD nhóm 4 >4m	,,		6.320.000	11.818.182	8.000.000	
50	Gỗ coffa	,,		3.950.000	4.100.000		

B/ BẢNG GIÁ VLXD CHƯA TÍNH THUẾ VAT TẠI CÁC CƠ SỞ SẢN XUẤT, KINH DOANH TRONG TỈNH – THÁNG 11/2018

(Kèm theo công văn số 4159/SXD-QLXD&HTKT ngày 12 tháng 12 năm 2018 của Sở Xây dựng).

TT	DANH MỤC VẬT LIỆU	ĐƠN VỊ TÍNH	GIÁ CHƯA CÓ THUẾ VAT	GHI CHÚ
I	**Cty CP Vật Liệu XD & KS Bình Thuận**			
01	**Ximăng Hà Tiên PCB40**	Đ/bao	82.727	Áp dụng từ 12/11/2018
02	**Sắt các loại**			Áp dụng từ 12/11/2018
	Sắt fi 6 Việt Nhật	Đ/kg	15.091	
	Sắt fi 8 Việt Nhật	,,	15.091	
	Sắt fi 10 Việt Nhật :11,7m	Đ/cây	102.545	
	Sắt fi 12 Việt Nhật :11,7m	,,	145.455	
	Sắt fi 14 Việt Nhật :11,7m	,,	198.182	
	Sắt fi 16 Việt Nhật :11,7m	,,	258.636	
	Sắt fi 18 Việt Nhật :11,7m	,,	327.273	
	Sắt fi 20 Việt Nhật :11,7m	,,	404.545	
	Sắt fi 22 Việt Nhật :11,7m	,,	488.636	
	Sắt fi 25 Việt Nhật :11,7m	,,	636.364	
	Sắt fi 6 VNSTEEL (Sắt V)	Đ/kg		
	Sắt fi 8 VNSTEEL (Sắt V)	,,		
	Sắt fi 10 VNSTEEL (Sắt V)	Đ/cây		
	Sắt fi 12 VNSTEEL (Sắt V)	,,		
	Sắt fi 14 VNSTEEL (Sắt V)	,,		
	Sắt fi 16 VNSTEEL (Sắt V)	,,		
	Sắt fi 18 VNSTEEL (Sắt V)	,,		
	Sắt fi 20 VNSTEEL (Sắt V)	,,		
	Sắt fi 22 VNSTEEL (Sắt V)	,,		
	Sắt fi 25 VNSTEEL (Sắt V)	,,		
	Dây kẽm buộc	Đ/kg	17.727	
	Đinh từ 5-6 cm	,,	17.727	
03	**Tại Xí nghiệp Khai thác đá Tà Zôn**			
	Đá 1 x 2	Đ/m^3	200.000	Áp dụng từ ngày 13/10/2018 Giá trên chưa bao gồm phí vận chuyển và thuế VAT. Đơn giá trên được giao trên phương tiện của khách hàng tại mỏ.
	Đá 2 x 4	,,	172.727	
	Đá 2,5 -5	,,	181.818	
	Đá 4 x 6	,,	145.455	
	Đá cấp phối D_{max} 25 (TCVN 8859:2011)	,,	227.273	
	Đá cấp phối D_{max} 37,5 (TCVN 8859:2011) loại 1	,,	218.182	
	Đá cấp phối D_{max} 37,5 (TCVN 8859:2011) loại 2	,,	190.909	
	Đá 1 x 2 Dmax 19(TCVN 8819:2011)	,,	227.273	
	Đá 0 x 4 loại 1	,,	154.545	
	Đá 0 x 4 loại 2	,,	136.364	
	Đá lô ca	,,	81.818	
	Đá 0,01 x 0,5	,,	181.818	
	Đá 0,5 x 1,3	,,	145.455	
	Đất tầng phủ	,,		
	Đất sỏi	,,		
	Bê tông tại xí nghiệp Khai thác đá Tà Zôn			
	- Bê tông tươi mác 150	,,	1.081.818	Áp dụng từ ngày 16/4/2018 - Đã bao gồm cước phí vận chuyển trong cự ly 20km đầu
	- Bê tông tươi mác 200	,,	1.127.273	
	- Bê tông tươi mác 250	,,	1.177.273	

	- Bê tông tươi mác 300	,,	1.277.273	tiên tính từ xí nghiệp khai thác đá Tàzon. Nếu vượt quá cự ly trên, tính thêm cước phí vận chuyển là 6.000 đồng/km/m³. - Công bơm bê tông đã bao gồm thuế VAT
	- Bê tông tươi mác 350	,,	1.427.273	
	- Bê tông tươi mác 200R7	,,	1.200.000	
	- Bê tông tươi mác 250R7	,,	1.300.000	
	- Công bơm >20 m^3	,,		
	- Công bơm <20 m^3	Lần		
04	**Tại Xí nghiệp Khai thác đá Phong Phú**			
	Đá 1 x 2	Đ/m^3	236.364	Áp dụng từ ngày 27/8/2018 Giá trên chưa bao gồm phí vận chuyển và thuế VAT. Đơn giá trên được giao trên phương tiện của khách hàng tại mỏ.
	Đá 1 x 3	,,	218.182	
	Đá 2 x 4	,,	200.000	
	Đá 2,5 -5	,,	200.000	
	Đá 4 x 6	,,	181.818	
	Đá 0 x 4 loại 1	,,	200.000	
	Đá 0 x 4 loại 2	,,	181.818	
	Đá lô ca	,,	109.091	
	Đá 0,01 x 0,5	,,	227.273	
	Đá 0,5 x 1,3	,,	181.818	
	Đá cấp phối D_{max} 25 (TCVN 8859:2011)	,,	254.545	
	Đá cấp phối D_{max} 37,5 (TCVN 8859:2011) loại 1	,,	236.364	
	Đá cấp phối D_{max} 37,5 (TCVN 8859:2011) loại 2	,,	209.091	
	Đá 1 x 2 Dmax 19(TCVN 8819:2011)	,,	245.455	
	Đá phong hóa	,,	72.727	
	Đất sỏi	,,		
05	**Tại Phân xưởng đá Núi Tào**			
	Đá 1x2	Đ/m^3	236.364	Áp dụng từ ngày 27/8/2018 Giá trên chưa bao gồm phí vận chuyển và thuế VAT. Đơn giá trên được giao trên phương tiện của khách hàng tại mỏ.
	Đá 1x3	,,	218.182	
	Đá 2x4	,,	200.000	
	Đá 2,5 -5	,,	200.000	
	Đá 4x6	,,	181.818	
	Đá 0 x 4 loại 1	,,	200.000	
	Đá 0 x 4 loại 2	,,	181.818	
	Đá loca	,,	109.091	
	Đá 0,01 x 0,5	,,	227.273	
	Đá 0,5 x 1,3	,,	181.818	
	Đá cấp phối D_{max} 25 (TCVN 8859:2011)	,,	254.545	
	Đá cấp phối D_{max} 37,5 (TCVN 8859:2011) loại 1	,,	236.364	
	Đá cấp phối D_{max} 37,5 (TCVN 8859:2011) loại 2	,,	209.091	
	Đá 1 x 2 Dmax 19(TCVN 8819:2011)	,,	245.455	
	Đá phong hóa	,,	72.727	
	Đất sỏi	,,		
06	**Xí nghiệp gạch Tân lập**			
	Gạch ống 80 x 80 x 180 Loại 1	Đ/viên	727,27	Áp dụng từ ngày 3/7/2018 Đơn giá trên được giao trên phương tiện của khách hàng tại công ty.
	Gạch ống 90 x 90 x 190 Loại 1	,,	1.000	
	Gạch thẻ 80 loại 1	,,	1.000	
	Gạch thẻ 90 loại 1		1.181,82	
	Gạch đinh 45 x 80 x 180 Loại 1	,,	681.82	
	Gạch đinh 45 x 90 x 190 Loại 1	,,	954,55	

II	**Xi măng Công Thanh PCB40**	Bao 50kg	88.000	Áp dụng từ **09/2018** trên địa bàn tỉnh Bình Thuận

III	**Công ty TNHH Đầu tư Tân Hà- Hàm Tân-Tại mỏ đá Tân Hà**		Áp dụng từ ngày 12/11/2018	
01	- Đá 1 x 2	Đ/m^3	245.455	TCVN 7570:2006
	- Đá 1 x 2(Dmax 19mm)- Đá láng nhựa		272.727	TCVN 8819-2011
	- Đá 2 x 4- TCVN 7570:2006		227.273	TCVN 7570:2006
	- Đá 4 x 6- TCVN 7570:2006		200.000	TCVN 7570:2006
	- Đá loca		118.182	
	- Đá 0,01 – 0,5		181.818	
	- Đá 0,5 - 1,3		181.818	22TCN 271:2001
	- Đá 0,01 – 1,3		181.818	
	- Cấp phối đá dăm (Dmax 37,5mm) loại A		236.364	
	- Cấp phối đá dăm (Dmax 37,5mm) loại B		209.091	TCVN 8859-2011
	- Cấp phối đá dăm (Dmax 25mm)		254.545	
	- Cấp phối đá dăm (Dmax 19mm)		263.636	
02	**Bê tông tươi**			
	- Bê tông tươi mác 200	Đ/m^3	1.250.000	TCXDVN 374:2006 Đã bao gồm cước phí vận chuyển trong cự ly 20km đầu tiên tính từ mỏ đá Tân Hà. Nếu vượt quá cự ly trên, tính thêm cước phí vận chuyển là 6.000 đồng/km/m³.
	- Bê tông tươi mác 250		1.300.000	
	- Bê tông tươi mác 300		1.400.000	
	- Bê tông tươi mác 350		1.550.000	
	- Bê tông tươi mác 400		1.600.000	
	- Bê tông tươi mác 450		1.650.000	
	- Bê tông tươi mác 500		1.700.000	
	- Công bơm >20 m^3		110.000	
	- Công bơm <20 m^3	Lần	2.200.000	
03	**Cống Bêtông ly tâm (H30-HK80) M300**			
	- D 400, dày 5 cm	Đ/md	450.000	TCCS 81-2005
	- D 600, dày 6 cm	,,	690.000	
	- D 800, dày 8 cm	,,	960.000	
	- D 1000, dày 10 cm	,,	1.370.000	
	- D 1200, dày 12 cm	,,	2.300.000	
	- D 1500, dày 14 cm	,,	3.030.000	
04	**Cống bêtông ly tâm (H10-X60) M300**			
	- D300, dày 5 cm	,,	370.000	
	- D400, dày 5 cm	,,	420.000	
	- D600, dày 6 cm	,,	650.000	
	- D800 dày 8cm	,,	910.000	
	- D1000, dày 10 cm	,,	1.300.000	
	- D1200, dày 12 cm	,,	2.200.000	
	- D1500, dày 14 cm	,,	2.830.000	
05	**Cống bêtông ly tâm (vỉa hè) M300**			
	- D300, dày 5 cm	,,	340.000	
	- D 400, dày 5 cm	,,	380.000	
	- D 600, dày 6 cm	,,	590.000	
	- D 800, dày 8 cm	,,	820.000	
	- D 1000, dày 10 cm	,,	1.200.000	
	- D 1200, dày 12 cm	,,	1.870.000	
	- D 1500, dày 14 cm	,,	2.450.000	

06	**Đơn giá Bê tông nhựa nóng**			
	- Hạt C12.5	Đ/m3	1.454.545	TCVN 8819-2011
	- Hạt C19	,,	1.363.636	
	- Hạt C9.5	,,	1.500.000	
07	**Gạch không nung M7.5**	**Đ/viên**		
	Gạch 4 lỗ 9x9x19 (cm)		1.450	
	Gạch 4 lỗ 8x8x18 (cm)		1.350	
	Gạch thẻ 4,5x9x19		1.150	
	Gạch thẻ 4x8x18		1.000	
	Gạch 4 lỗ 9x9x9		850	
	Gạch 4 lỗ 8x8x8		800	

IV. Cty TNHH MTV Nam Gia An

Địa chỉ: 75-77 đừng 19/4, Phường Xuân An, Tp.Phan Thiết, tỉnh Bình Thuận

Điên thoại: 0252 3839367

Áp dụng từ ngày 01/7/2018.

Sản phẩm		Tên sản phẩm	ĐVT	Giá có VAT và vận chuyển
Bột trét	Nội thất	SPEC FILLER EXT & INT	40kg	285.000
	Ngoại thất		40kg	285.000
Chống thấm và sơn trắng lăn trần	SPEC SUPER FIXX (NEW)		5L	660.000
			18L	2.610.000
	CELLING COAT		5L	350.000
			18L	1.190.000
	SUPERRIOR CELLING COAT		5L	480.000
			18L	1.750.000
Sơn lót	Nội thất	SPEC ALKALI LOCCK	5L	500.000
			18L	1.850.000
	Ngoại thất	SPEC ALKALI LOCCK	5L	750.000
			18L	2.650.000
		NANO PRIMER 2 IN 1 (NEW)	5L	840.000
			18L	2.970.000
SPEC HELLO với 2776 màu sắc	Nội thất	FAST INT	1L	90.000
			5L	340.000
			18L	1.160.000
		EASY WASH	1L	120.000
			5L	560.000
			18L	1.890.000
		SATIN FOR IN	1L	170.000
			5L	630.000
			18L	2.580.000
	Ngoại thất	FAST EXT	1L	140.000
			5L	560.000
			18L	1.740.000
		ALL EXT	1L	170.000
			5L	870.000
			18L	2.850.000
		SANTIN – KOTE	1L	240.000
			5L	960.000
			18L	4.050.000

		HI - ANTISTANI	1L	310.000
			5L	1.240.000

V .Công ty TNHH Thương mại & Sản xuất Quản Trung

Đ/c: Khu Dân Cư Bến Lội Lại An, xã Hàm Thắng, Hàm Thuận Bắc, Bình Thuận.

STT	Tên sản phẩm	Đơn vị tính	Áp dụng từ 01/11/2018 đến 30/11/2018	
1	Xi măng Hà Tiên PCB40 (bao 50kg)	Đ/Tấn	1.840.000	Đơn gia này chưa bao gồm thuế VAT và vận chuyển tới chân công trình.
	Ximăng Hà Tiên đa dụng (bao 50kg)	,,	1.700.000	
	Ximăng Hà Tiên PCB40 CN rời	,,	1.630.000	
2	Sắt fi 6□8 Vinakyoei	Đ/kg	16.450	
	Sắt fi 10 Vinakyoei	,,	16.118	
	Sắt fi 12 □32 Vinakyoei	,,	15.873	
	Sắt fi 6□8 Vinateel/vicasa	,,	15.800	
	Sắt fi 10 Vinateel/vicasa	,,	15.758	
	Sắt fi 12 □32 Vinateel/vicasa		15.598	
3	Đá 1x2	Đ/m^3	290.000	
	Đá 4x6	,,	220.000	
	Đá lô ca không quy cách	,,	180.000	
4	Cát xây đúc Sông Dinh	,,	300.000	
	Cát xây tô Thuận Minh	,,	270.000	
	Cát nền đỏ	,,	110.000	
5	Bêtông ximăng thương phẩm M200R28	,,	1.265.000	
	Bêtông ximăng thương phẩm M250R28	,,	1.320.000	
	Bêtông ximăng thương phẩm M300R28	,,	1.430.000	
	Bêtông ximăng thương phẩm M200R7	,,	1.353.000	
	Bêtông ximăng thương phẩm M250R7	,,	1.463.000	
	Bêtông ximăng thương phẩm M300R7	,,	1.573.000	
	Bêtông ximăng thương phẩm M200R28 chống thấm	,,	1.331.000	
	Bêtông ximăng thương phẩm M250R28 chống thấm	,,	1.386.000	
	Bêtông ximăng thương phẩm M300R28 chống thấm	,,	1.496.000	
	Bêtông ximăng thương phẩm M200R28 bền Sunphat	,,	1.562.000	
	Bêtông ximăng thương phẩm M250R28 bền Sunphat	,,	1.628.000	
	Bêtông ximăng thương phẩm M300R28 bền Sunphat	,,	1.760.000	
	Công bơm bê tông (mỗi lần bơm < 20m³)	Lần	2.420.000	
	Công bơm bê tông (mỗi lần bơm > 20m³)	m³	121.000	
6	Gạch lót nền Trung Nguyên (40*40) mm	Đ/m^2	100.000	
	Gạch lót nền Ý Mỹ(40*40) mm	,,	125.000	
	Gạch ốp tường Ý Mỹ(25*40) mm	,,	109.000	
	Gạch ống Tuynel (80x80x180)mm	Đ/viên	880	
	Gạch ống Tuynel (90x90x190)mm	,,	1.200	
	Gạch thẻ Tuynel (45x80x180)mm	,,	1.180	
	Gạch thẻ Tuynel (45x90x190)mm	,,	1.450	
7	Đinh các loại - Kẽm buộc	Đ/kg	20.200	

C/ BẢNG GIÁ MỘT SỐ VẬT LIỆU NGOÀI TỈNH

(Kèm theo công văn số 4159/SXD-QLXD&HTKT ngày 12 tháng 12 năm 2018 của Sở Xây dựng).

TT	DANH MỤC VẬT LIỆU	ĐƠN VỊ TÍNH	GIÁ CHƯA CÓ THUẾ VAT (Đ/m)	GHI CHÚ
I	**Ống nhựa - Công ty CP Minh Hùng**	m		Áp dụng từ ngày 01/01/2018 trên địa bàn tỉnh Bình Thuận.
	Ống uPVC			
01	- fi 21 x 1,6mmm		6.200	
02	- fi 27 x 1,8mm		8.800	
03	- fi 34 x 2,0mm		12.300	
04	- fi 42 x 2,1mm		16.400	
05	- fi 49 x 2,4mm		21.400	
06	- fi 60 x 2,5mm		27.300	
07	- fi 75 x1,8mm		29.000	
08	- fi 90 x 2,9mm		48.800	
09	- fi 114 x 3,2mm		68.800	
10	- fi 160 x 4,7 mm		151.100	
11	- fi 200 x 3,2mm		132.800	
B	**Ống CPVC**			
1	fi21 x3,7mm (1/2" SCH80)		67.000	
2	fi27 x 3,9mm (3/4" SCH80)		92.000	
3	fi34 x 4,6mm (1" SCH80)		136.000	
4	fi42 x 4,9mm (11/4" SCH80)		189.500	
5	fi49 x 5,1mm (11/2" SCH80)		228.000	
6	fi60 x 5,5mm (2" SCH80)		313.500	
7	fi73 x 7,0mm (21/2" SCH80)		475.000	
8	fi90 x 7,6mm (3" SCH80)		640.000	
9	fi114 x 8,6mm (4" SCH80)		940.000	
10	fi140 x 9,5mm (5" SCH80)		1.270.000	
11	fi168 x 11,0mm (6" SCH80)		1.700.000	
C	**Ống HDPE**			
1	fi20 x 2,0mm		7.800	
2	fi25 x 2,0mm		10.000	
3	fi32 x 2,4mm		15.500	
4	fi40 x 2,4mm		19.700	
5	fi50 x 3,0mm		30.400	
6	fi63 x 3,8mm		48.500	
7	fi75 x 4,5mm		68.400	
8	fi90 x 5,4mm		98.400	
9	fi110 x 6,6mm		146.400	
10	fi125 x 9,2mm		228.200	
11	fi140 x 10,3mm		285.700	
12	fi160 x 11,8mm		373.000	
13	fi200 x 11,9mm		477.600	
14	fi225 x 13,4mm		605.800	
15	fi250 x 14,8mm		742.400	
16	fi280 x 16,6mm		932.700	
17	fi315 x 18,7mm		1.181.200	
18	fi355 x 21,1mm		1.503.200	

19	fi400 x 23,7mm		1.899.900	
20	fi450 x 26,7mm		2.407.100	
21	fi500 x 29,7mm		2.974.000	
22	fi560 x 33,2mm		4.092.500	
23	fi630 x 37,4mm		5.183.500	
24	fi710 x 42,1mm		6.586.500	

II	**Ống uPVC - Công ty Hóa Nhựa Đệ Nhất**			Áp dụng từ 3/2017 đã bao gồm thuế VAT trên địa bàn tỉnh Bình Thuận
01	- fi 21 x 1,7 x 4	Đ/m	6.820	
02	- fi 27 x 1,9 x 4	Đ/m	9.680	
03	- fi 34 x 2,1 x 4	Đ/m	13.530	
04	- fi 42 x 2,1 x 4	Đ/m	18.040	
05	- fi 49 x 3,5 x 4	Đ/m	32.450	
06	- fi 60 x 3,0 x 4	Đ/m	34.320	
07	- fi 90 x 4,0 x 4	Đ/m	69.520	
08	- fi 114 x 3,5 x 4	Đ/m	77.760	
	Ống HDPE-PE 100 - Công ty Hóa Nhựa Đệ Nhất			
01	- fi 20 x 2,0	Đ/m	8.910	
02	- fi 25 x 2,3	Đ/m	13.200	
03	- fi 32 x 3,0	Đ/m	21.560	
04	- fi 40 x 3,7	Đ/m	33.330	
05	- fi 50 x 4,6	Đ/m	51.480	
06	- fi 63 x 5,8	Đ/m	81.620	
07	- fi 75 x 6,8	Đ/m	113.850	
08	- fi 90 x 8,2	Đ/m	164.890	
09	- fi 110 x 10,0	Đ/m	244.640	
10	- fi 125 x 11,4	Đ/m	317.240	

III .Công ty Thoát nước và Phát triển Đô thị tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu

STT	Quy cách	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Đơn giá	GHI CHÚ
	Giá hệ thống hố Ga thu nước mưa và ngăn mùi kiểu mới				
1	Hệ thống hố ga thu nước mưa và ngăn mùi kiểu mới F2 – Vỉa hè	Bộ	TCVN10333-1:2014	11.775.000	*- Giá bán đã bao gồm thuế GTGT (10%); chưa bao gồm ống PVC và các phụ kiện co, cút kèm theo*
2	Hệ thống hố ga thu nước mưa và ngăn mùi kiểu mới F2 – Lòng đường	,,	TCVN10333-1:2014	11.836.000	
3	Hệ thống hố ga thu nước mưa và ngăn mùi kiểu mới F3 – Vỉa hè	,,	TCVN10333-1:2014	11.824.000	
4	Hệ thống hố ga thu nước mưa và ngăn mùi kiểu mới F3 – Lòng đường	,,	TCVN10333-1:2014	11.907.000	

STT	Quy cách	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Đơn giá	GHI CHÚ
5	Hệ thống hố thu nước mưa và ngăn mùi hợp khối. Kt: 760x580x1470mm.	,,	TCVN10333-1:2014	8.981.000	
	Giá hào kỹ thuật bê tông cốt sợi (BTCS), Bê tông cốt thép (BTCT)				
1	Hào kỹ thuật BTCS 1 ngăn – Vỉa hè, Kt: B300xH500mm.	Bộ	TCVN10332: 2014	1.374.000	*- Giá bán đã bao gồm thuế GTGT (10%)*
2	Hào kỹ thuật BTCS 2 ngăn – Vỉa hè, Kt: B300x300-H500mm.	,,	TCVN10332: 2014	2.709.000	
3	Hào kỹ thuật BTCT 2 ngăn. Lòng đường, Kt: B300x300xH500mm	,,	TCVN10332: 2014	3.101.000	
4	Hào kỹ thuật BTCT 3 ngăn. Lòng đường, Kt: B300x300x300xH500mm	,,	TCVN10332: 2014	4.402.000	
	Giếng thăm hình hộp liên kết mối nối cống BTCT thành mỏng đúc sẵn				
1	Giếng thăm hình hộp liên kết mối nối cống bê tông cốt thép (BTCT) thành mỏng đúc sẵn D400mm.	Bộ	TCVN10333 – 2:2014	8.923.000	*- Giá bán đã bao gồm thuế GTGT (10%)*
2	Giếng thăm hình hộp liên kết mối nối cống bê tông cốt thép (BTCT) thành mỏng đúc sẵn D600mm.	,,	TCVN10333 – 2:2014	11.567.000	
3	Giếng thăm hình hộp liên kết mối nối cống bê tông cốt thép (BTCT) thành mỏng đúc sẵn D800mm.	,,	TCVN10333 – 2:2014	14.045.000	
	Giá mương tưới tiêu nội đồng bê tông cốt thép đúc sẵn				
1	Mương tưới tiêu BTCT thành mỏng đúc sẵn, Kt: B300xH400xL2000mm	m	TCVN6394: 2014	677.000	*- Giá bán đã bao gồm thuế GTGT (10%)*
2	Mương tưới tiêu BTCT thành mỏng đúc sẵn, Kt: B400xH600xL2000mm	,,	TCVN6394: 2014	857.000	
3	Mương tưới tiêu BTCT thành mỏng đúc sẵn, Kt: B600xH600xL2000mm	,,	TCVN6394: 2014	1.036.000	
4	Mương tưới tiêu BTCT thành mỏng đúc sẵn, Kt: B600xH700xL2000mm	,,	TCVN6394: 2014	1.224.000	
5	Mương tưới tiêu BTCT thành mỏng đúc sẵn, Kt: B800xH800xL2000mm	,,	TCVN6394: 2014	1.471.000	
6	Mương tưới tiêu BTCT thành mỏng đúc sẵn, Kt: B900xH900xL2000mm	,,	TCVN6394: 2014	1.684.000	
	Giá mương tưới tiêu nội đồng bê tông cốt sợi đúc sẵn				

STT	Quy cách	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Đơn giá	GHI CHÚ
1	Mương tưới tiêu nội đồng BTCS thành mỏng đúc sẵn – Kt: 300x400mm.	m	TC.VCA 006:2014	612.000	*- Giá bán đã bao gồm thuế GTGT (10%)*
2	Mương tưới tiêu nội đồng BTCS thành mỏng đúc sẵn – Kt: 400x500mm.	,,	TC.VCA 006:2014	720.000	
3	Mương tưới tiêu nội đồng BTCS thành mỏng đúc sẵn – Kt: 400x600mm.	,,	TC.VCA 006:2014	805.000	
4	Mương tưới tiêu nội đồng BTCS thành mỏng đúc sẵn – Kt: 500x600mm.	,,	TC.VCA 006:2014	902.000	

Ghi chú:

+ Giá trên đã bao gồm: *Thuế VAT; Chi phí vận chuyển và bốc dỡ hàng lên xuống đến địa điểm tập trung theo yêu cầu của bên mua tại Tp.Phan Thiết, tỉnh Bình Thuận* (địa điểm tập trung phải đảm bảo cho xe cầu 7 tấn bên bán ra vào thuận tiện).
+ Giá trên chưa bao gồm: *Chi phí lắp đặt.*
+ Sản phẩm được Thiết kế định hình kết cấu bê tông cốt thép đúc sẵn lắp ghép M250-300. Toàn bộ quá trình sản xuất chế tạo được thực hiện trên Dây chuyền Công nghệ BTCT thành mỏng đúc sẵn, được Bộ Xây dựng cấp Giấy chứng nhận tại Quyết định số 885/QĐ-BXD ngày 30/9/2011 của Bộ Xây dựng.
+ Một số sản phẩm đã được Bộ Khoa học & Công nghệ công bố Tiêu chuẩn quốc gia tại Quyết định số 1629/QĐ-BKHCN ngày 02/02/2014.
+ Sản phẩm đã được Tổng cục Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng kiểm định đạt yêu cầu cho phép lưu hành trên thị trường.
+ Sản phẩm đã được ban hành Tiêu chuẩn cơ sở và Thiết kế điển hình của Nhà sản xuất tại Quyết định số 262/QĐ-TN&PTĐT- KH&CN ngày 15/3/2016 của Công ty Thoát nước và Phát triển đô thị tỉnh BR-VT (BUSADCO)
+ Sản phẩm được kiểm soát bằng Hệ thống QLCL theo tiêu chuẩn Quốc tế **ISO 9001:2008**.
+ Thời gian bảo hành 12 tháng.
+ Báo giá này có hiệu lực Quý III -2018.

Mọi chi tiết liên hệ theo địa chỉ:

Công ty Thoát nước và Phát triển Đô thị tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu
Số 06 đường 3/2 Phường 8 Thành Phố Vũng Tàu
Điện thoại: 0643.853 125 - Fax: 0643.511 385
Mr Hoàng ĐT: 0983390442; Email: khcn.kinhdoanh@gmail.com.

IV. Chi nhánh Cty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen tại Phan Thiết – Bình Thuận

Địa chỉ: Lô 4/1 KCN Phan Thiết - Giai Đoạn 1 - Bình Thuận
ĐT: 0623. 829124 - Fax: 0623. 776515

Bảng giá bán ống nhựa HDPE Hoa Sen

(Hiệu lực từ ngày 15/4/2018 trên địa bàn tỉnh Bình Thuận đến khi có thông báo giá mới).

TT	Đường kính (mm)	Độ dày (mm)	Qui cách	Tiêu chuẩn áp dụng	Áp suất danh nghĩa	Giá bán có VAT Đồng/1m
1	16	2,0	16x2	ISO 4427: 2007	20,0	6.710
2	20	2,0	20x2	ISO 4427: 2007	16,0	8.910
3	25	2,0	25x2	ISO 4427: 2007	12,5	11.220
4	32	2,0	32x2.0	ISO 4427: 2007	10.0	14.960
5	40	2,0	40x2	ISO 4427: 2007	8,0	18.920
6	50	2,0	50x2	ISO 4427: 2007	6,0	23.430
7	63	2,5	63x2.5	ISO 4427: 2007	6,0	37.180
8	75	2,9	75x2.9	ISO 4427: 2007	6,0	50.600
9	90	3,5	90x3.5	ISO 4427: 2007	6,0	73.590
10	110	4,2	110x4.2	ISO 4427: 2007	6,0	110.110
11	125	4,8	125x4.8	ISO 4427: 2007	6,0	142.120
12	140	5,4	140x5.4	ISO 4427: 2007	6,0	179.080
13	160	6,2	160x6.2	ISO 4427: 2007	6,0	235.400
14	180	6,9	180x6.9	ISO 4427: 2007	6,0	293.810
15	200	7,7	200x7.7	ISO 4427: 2007	6,0	364.100
16	225	8,6	225x8.6	ISO 4427: 2007	6,0	456.610
17	250	9,6	250x9.6	ISO 4427: 2007	6,0	577.170
18	280	10,7	280x10.7	ISO 4427: 2007	6,0	707.300
19	315	12.1	315x12.1	ISO 4427: 2007	6,0	898.590
20	355	13,6	355x13.6	ISO 4427: 2011	6,0	1.138.500

Bảng giá bán ống nhưa PPR Hoa Sen

(Hiệu lực từ ngày 15/4/2018 trên địa bàn tỉnh Bình Thuận đến khi có thông báo giá mới).

STT	Đường kính (mm)	Độ dày (mm)	Áp suất danh nghĩa	Giá bán (có VAT) Đồng/1m
1	20	1,9	10,0	19.030
2	20	2,3	12,5	23.430
3	25	2,3	10,0	29.700

4	25	2,8	12,5	41.800
5	32	2,9	10,0	54.120
6	32	3,6	12,5	56.100
7	40	3,7	10,0	72.600
8	50	4,6	10,0	106.370
9	63	5,8	10,0	169.070
10	75	6,8	10,0	235.070
11	90	8,2	10,0	343.090
12	110	10	10,0	549.010
13	125	11,4	10,0	680.020
14	140	12,7	10,0	839.080

V	**Công ty TNHH TM-SX-DV Tín Thịnh**	102H-Nguyễn Xuân Khoát-P.Tân Thành-Q.Tân Phú-TP.HCM (**Áp dụng từ ngày 01/11 đến ngày 30/11/2018).** Giá đã có VAT		
01	Nhựa đường đóng phuy Shell 60/70 Singapore	Đ/tấn	15.500.000	Hàng được giao tại TP Phan Thiết

D/ CHI PHÍ BỐC XẾP XUỐNG MỘT SỐ MẶT HÀNG VLXD

Chi phí bốc xếp, vận chuyển các loại vật liệu và cấu kiện xây dựng bằng ô tô tham khảo theo Định mức dự toán xây dựng công trình- Phần xây dựng (Sửa đổi và bổ sung) công bố kèm theo Quyết định số 588/QĐ-BXD ngày 29/5/2014 của Bộ Xây dựng.

Những điều cần lưu ý khi sử dụng công bố:

- Nếu vật liệu xây dựng cho các công trình trên huyện Đảo Phú Quý mua tại Phan Thiết thì được cộng với chi phí vận chuyển theo qui định tạm thời tại Quyết định số 1552/QĐ-UBND ngày 03/6/2016 của UBND tỉnh Bình Thuận về việc quy định về mức giá trần cước vận chuyển trên biển các loại mặt hàng tuyến Phan Thiết- Phú Quý và ngược lại; mức giá trần thu bốc xếp tại các Cảng trên địa bàn tỉnh Bình Thuận và được cộng thêm phí, lệ phí ra vào Cảng, phí bảo hiểm hàng hóa vận tải trên tàu theo chứng từ hợp pháp.

- Chủ đầu tư và đơn vị thi công các công trình ở các huyện, thị xã phía Nam tỉnh nếu sử dụng VLXD mua từ thành phố Hồ Chí Minh thì được cộng chi phí vận chuyển theo Quyết định số 69/2013/QĐ-UBND ngày 27/12/2013 của UBND tỉnh Bình Thuận về việc Ban hành Biểu giá cước vận chuyển hàng hóa bằng ô tô trên địa bàn tỉnh Bình Thuận./.